

Số: 1188/QĐ-BVUBĐN

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 5898/QĐ-UBND ngày 15/8/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19/09/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế bệnh viện;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH ngày 19/6/2024 và Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2024;

Căn cứ Thông tư số 13/2023/TT-BYT ngày 29/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-SYT ngày 31/12/2015 của Sở Y tế về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-SYT ngày 07/03/2018 của Sở Y tế về việc phê duyệt bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-SYT ngày 01/07/2020 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-SYT ngày 19/10/2021 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;



Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-BVUBĐN ngày 01/07/2019 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 812/QĐ-BVUBĐN ngày 11/09/2023 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-BVUBĐN ngày 25/03/2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 529/QĐ-BVUBĐN ngày 04/07/2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng (lần 2);

Căn cứ Biên bản cuộc họp Ban giám đốc và các phòng chức năng ngày 27/12/2024 về việc thống nhất giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng, cụ thể như sau:

1. Đối tượng

- Người đến khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

2. Mức giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

- Giá dịch vụ khám bệnh, giá dịch vụ ngày giường điều trị theo yêu cầu quy định tại Phụ lục 1.
- Giá dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng theo yêu cầu quy định tại Phụ lục 2.
- Giá công phẫu thuật, thủ thuật theo yêu cầu quy định tại Phụ lục 3.



Điều 2. Phòng Kế hoạch tổng hợp chủ trì phối hợp với các khoa, phòng có liên quan niêm yết công khai giá các dịch vụ yêu cầu tại bệnh viện, triển khai thu và kiểm tra việc thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025. Đối với những người bệnh điều trị nội trú tại bệnh viện trước ngày 01/01/2025 vẫn thực hiện mức thu các dịch vụ yêu cầu theo quy định của Quyết định số 332/QĐ-BVUBĐN ngày 01/07/2019, Quyết định số 812/QĐ-BVUBĐN ngày 11/09/2023, Quyết định số 179/QĐ-BVUBĐN ngày 25/03/2024, Quyết định số 529/QĐ-BVUBĐN ngày 04/07/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng cho đến khi xuất viện.

Điều 4. Bãi bỏ giá các dịch vụ yêu cầu trùng lặp ban hành tại Quyết định số 332/QĐ-BVUBĐN ngày 01/07/2019, Quyết định số 812/QĐ-BVUBĐN ngày 11/09/2023, Quyết định số 179/QĐ-BVUBĐN ngày 25/03/2024, Quyết định số 529/QĐ-BVUBĐN ngày 04/07/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng.

Điều 5. Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng, Phó Khoa, Phòng có liên quan và các khoa, phòng, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Y tế TP. Đà Nẵng (b/c)
- Ban GD (b/c)
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hùng





PHỤ LỤC 1
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1183/QĐ-BVUBĐN ngày 31/12/2024)

STT	TÊN DỊCH VỤ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
I	KHÁM YÊU CẦU			
1	Khám bệnh theo yêu cầu (Lần 1)	Lần đầu	đ/lần	200.000
2	Khám bệnh theo yêu cầu (Lần 2)	Lần đầu	đ/lần	100.000
3	Khám bệnh theo yêu cầu (Lần 3)	Lần đầu	đ/lần	70.000
II	TIỀN GIƯỜNG BỆNH YÊU CẦU			
1	Ngày giường điều trị nội trú (cho người bệnh ghép tế bào gốc)	Ngày (Phòng 1 giường)	đ/giường	2.000.000
2	Ngày giường điều trị nội trú (cho người bệnh suy tủy nặng)	Ngày (Phòng 1 giường)	đ/giường	1.000.000
3	Ngày giường điều trị nội trú (cho người bệnh Hồi sức tích cực, Hồi sức sau mổ, Giường yêu cầu loại I)	Ngày (Phòng 1 giường)	đ/giường	1.000.000
4	Ngày giường điều trị nội trú (Giường yêu cầu loại II)	Ngày (Phòng 1 giường)	đ/giường	500.000

PHỤ LỤC 2
GIÁ DỊCH VỤ CẬN LÂM SÀNG THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN UNG
BƯỞU ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1183/QĐ-BVUBĐN ngày 31/12/2024)

STT	TÊN DỊCH VỤ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
I	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
1	Quét vú tự động 3D bằng máy siêu âm- ABVS	Lần	đ/lần	850.000
2	Siêu âm đối chiếu nhũ ảnh (01 vú)	Lần	đ/lần	350.000
3	Định vị kim dây tổn thương vú dưới hướng dẫn của siêu âm (01 vị trí)	Lần	đ/lần	1.400.000
4	Định vị kim dây tổn thương vú dưới hướng dẫn của X quang nhũ ảnh (01 vị trí)	Lần	đ/lần	1.500.000
5	Siêu âm tuyến giáp	Lần	đ/lần	115.000
6	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	đ/lần	115.000
7	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	đ/lần	115.000
8	Siêu âm màng phổi	Lần	đ/lần	115.000
9	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	đ/lần	115.000
10	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	đ/lần	115.000
11	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	đ/lần	285.000
12	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	đ/lần	285.000
13	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	đ/lần	115.000
14	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	đ/lần	115.000
15	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	đ/lần	285.000
16	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	đ/lần	300.000
17	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	đ/lần	300.000
18	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	đ/lần	300.000
19	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	đ/lần	350.000
20	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	đ/lần	350.000
21	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	đ/lần	350.000
22	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	đ/lần	350.000

23	Siêu âm ổ bụng	Lần	đ/lần	115.000
24	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	đ/lần	115.000
25	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	đ/lần	115.000
26	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	đ/lần	300.000
27	Siêu âm Doppler tim	Lần	đ/lần	300.000
28	Chụp Xquang tuyến vú (1 bên)	Lần	đ/lần	175000
29	Chụp Xquang tuyến vú (2 bên)	Lần	đ/lần	350.000
30	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
31	Chụp Xquang ngực thẳng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
32	Chụp Xquang hàm chéch một bên [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
33	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
34	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
35	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
36	Chụp Xquang Blondeau [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
37	Chụp Xquang Hirtz [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
38	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
39	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
40	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
41	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
42	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
43	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000

44	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
45	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
46	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
47	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
48	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
49	Chụp Xquang khung chậu thẳng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
50	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
51	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
52	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
53	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
54	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
55	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
56	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Áp dụng cho 01 vị trí] [1 phim]	Lần	đ/lần	105.000
57	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
58	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
59	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
60	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
61	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000

62	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
63	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
64	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
65	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
66	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
67	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
68	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
69	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
70	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
71	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
72	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [Áp dụng cho 01 vị trí]	Lần	đ/lần	105.000
73	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
74	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
75	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
76	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
77	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
78	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
79	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000

80	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
81	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
82	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
83	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
84	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	800.000
85	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
86	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
87	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
88	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	Lần	đ/lần	1.100.000
89	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
90	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
91	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	Lần	đ/lần	1.100.000
92	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
93	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
94	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
95	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000

96	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	đ/lần	1.100.000
97	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
98	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
99	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
100	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
101	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
102	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
103	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
104	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
105	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
106	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
107	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	1.800.000
108	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
109	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
110	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
111	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	Lần	đ/lần	2.200.000

112	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
113	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	Lần	đ/lần	2.200.000
114	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
115	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
116	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	Lần	đ/lần	2.200.000
117	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
118	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
119	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	đ/lần	2.200.000
120	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Lần	đ/lần	2.300.000
121	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Lần	đ/lần	2.300.000
122	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	Lần	đ/lần	2.300.000
123	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	Lần	đ/lần	2.300.000
124	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	Lần	đ/lần	2.300.000
125	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	Lần	đ/lần	2.300.000
126	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	Lần	đ/lần	2.300.000
127	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	Lần	đ/lần	2.300.000
128	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Lần	đ/lần	2.300.000
129	Chụp cộng hưởng từ khớp	Lần	đ/lần	2.300.000
130	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	Lần	đ/lần	2.300.000
131	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	đ/lần	2.300.000

132	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
133	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
134	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
135	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	đ/lần	3.100.000
136	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	Lần	đ/lần	3.100.000
137	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	Lần	đ/lần	3.100.000
138	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
139	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
140	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
141	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
142	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
143	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	đ/lần	3.100.000
144	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	Lần	đ/lần	3.100.000
II XÉT NGHIỆM				
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	XN	đ/lần	90.000
2	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	XN	đ/lần	60.000
3	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	XN	đ/lần	60.000
4	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố	XN	đ/lần	84.000

	I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động			
5	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	XN	đ/lần	153.000
6	Định lượng D-Dimer	XN	đ/lần	376.500
7	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	XN	đ/lần	343.500
8	Định lượng Anti Xa	XN	đ/lần	376.500
9	Định lượng Heparin	XN	đ/lần	307.500
10	Định lượng Plasminogen	XN	đ/lần	307.500
11	Định lượng Beta 2 Microglobulin	XN	đ/lần	200.000
12	Định lượng Cyclosporin A	XN	đ/lần	449.400
13	Định lượng vitamin B12	XN	đ/lần	112.500
14	Định lượng IgG	XN	đ/lần	96.450
15	Định lượng IgA	XN	đ/lần	96.450
16	Định lượng IgM	XN	đ/lần	96.450
17	Định lượng IgE	XN	đ/lần	96.450
18	Định lượng Ferritin	XN	đ/lần	120.600
19	Định lượng sắt huyết thanh	XN	đ/lần	48.150
20	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	XN	đ/lần	65.000
21	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	XN	đ/lần	97.800
22	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	XN	đ/lần	103.050
23	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	XN	đ/lần	189.000
24	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	XN	đ/lần	686.400
25	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	XN	đ/lần	219.000
26	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	XN	đ/lần	357.000
27	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	XN	đ/lần	470.400
28	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	XN	đ/lần	60.000

29	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	XN	đ/lần	25.650
30	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	XN	đ/lần	25.650
31	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	XN	đ/lần	54.750
32	Tập trung bạch cầu	XN	đ/lần	42.900
33	Tìm tế bào Hargraves	XN	đ/lần	96.000
34	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	XN	đ/lần	120.150
35	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương	XN	đ/lần	120.150
36	Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương	XN	đ/lần	273.000
37	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	XN	đ/lần	64.350
38	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	XN	đ/lần	65.000
39	Cặn Addis	XN	đ/lần	64.350
40	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	XN	đ/lần	83.550
41	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	XN	đ/lần	136.650
42	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	XN	đ/lần	232.500
43	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	XN	đ/lần	25.650
44	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XN	đ/lần	190.500
45	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XN	đ/lần	190.500
46	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XN	đ/lần	1.392.000
47	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XN	đ/lần	363.000
48	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	XN	đ/lần	42.900
49	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở	XN	đ/lần	101.100

	22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			
50	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	XN	đ/lần	111.300
51	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XN	đ/lần	111.300
52	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	XN	đ/lần	58.200
53	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	XN	đ/lần	34.350
54	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	XN	đ/lần	30.750
55	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XN	đ/lần	130.000
56	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	XN	đ/lần	46.200
57	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	XN	đ/lần	256.500
58	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XN	đ/lần	120.150
59	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	XN	đ/lần	120.150
60	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XN	đ/lần	120.150
61	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	XN	đ/lần	120.150
62	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	XN	đ/lần	51.450
63	Xác định nhóm máu A ₁ (Kỹ thuật ống nghiệm)	XN	đ/lần	51.450
64	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	XN	đ/lần	376.500
65	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	XN	đ/lần	376.500
66	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	XN	đ/lần	2.112.000
67	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	XN	đ/lần	548.800
68	Xét nghiệm Đường-Ham	XN	đ/lần	103.050
69	Điện di miễn dịch huyết thanh	XN	đ/lần	1.215.600
70	Điện di huyết sắc tố	XN	đ/lần	498.400

71	Điện di protein huyết thanh	XN	đ/lần	515.200
72	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	XN	đ/lần	890.500
73	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	XN	đ/lần	890.500
74	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	XN	đ/lần	1.118.000
75	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	XN	đ/lần	1.118.000
76	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	XN	đ/lần	4.944.000
77	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	XN	đ/lần	1.118.000
78	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	XN	đ/lần	1.300.000
79	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	XN	đ/lần	1.118.000
80	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	XN	đ/lần	1.118.000
81	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	XN	đ/lần	1.118.000
82	Xác định gen PML/ RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	XN	đ/lần	1.118.000
83	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	XN	đ/lần	1.118.000
84	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	XN	đ/lần	1.118.000
85	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	XN	đ/lần	1.118.000
86	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	XN	đ/lần	1.118.000
87	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	XN	đ/lần	1.118.000
88	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4, 14) bằng kỹ thuật PCR	XN	đ/lần	1.118.000
89	Rút máu để điều trị	XN	đ/lần	345.000
90	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	XN	đ/lần	546.000
91	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	XN	đ/lần	595.000
92	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	XN	đ/lần	890.500
93	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường	XN	đ/lần	890.500

	đặc hiệu			
94	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	XN	đ/lần	120.600
95	Định lượng Acid Uric [Máu]	XN	đ/lần	35.000
96	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	XN	đ/lần	216.000
97	Định lượng Albumin [Máu]	XN	đ/lần	32.100
98	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	XN	đ/lần	35.000
99	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	XN	đ/lần	35.000
100	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	XN	đ/lần	112.500
101	Định lượng Anti CCP [Máu]	XN	đ/lần	434.000
102	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	XN	đ/lần	425.000
103	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	XN	đ/lần	320.000
104	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	XN	đ/lần	72.300
105	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	XN	đ/lần	72.300
106	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	XN	đ/lần	145.000
107	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	XN	đ/lần	35.000
108	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	XN	đ/lần	35.000
109	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	XN	đ/lần	145.000
110	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	XN	đ/lần	35.000
111	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	XN	đ/lần	35.000
112	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	XN	đ/lần	35.000
113	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	XN	đ/lần	751.400
114	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	XN	đ/lần	19.200
115	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	XN	đ/lần	30.000
116	Định lượng CA-125 (cancer antigen 125) [Máu]	XN	đ/lần	207.000
117	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	XN	đ/lần	200.000
118	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	XN	đ/lần	215.000
119	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	XN	đ/lần	199.500

120	Định lượng Calcitonin [Máu]	XN	đ/lần	180.000
121	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	XN	đ/lần	104.550
122	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	XN	đ/lần	145.000
123	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	XN	đ/lần	40.000
124	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	XN	đ/lần	56.250
125	Định lượng Cortisol (máu)	XN	đ/lần	136.650
126	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	XN	đ/lần	88.350
127	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	XN	đ/lần	88.350
128	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	XN	đ/lần	80.400
129	Định lượng Creatinin (máu)	XN	đ/lần	35.000
130	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	XN	đ/lần	160.000
131	Định lượng Cyclosporin [Máu]	XN	đ/lần	449.400
132	Định lượng D-Dimer [Máu]	XN	đ/lần	376.500
133	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	XN	đ/lần	42.000
134	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	XN	đ/lần	48.150
135	Định lượng Estradiol [Máu]	XN	đ/lần	120.600
136	Định lượng Ferritin [Máu]	XN	đ/lần	120.600
137	Định lượng Fructosamin [Máu]	XN	đ/lần	136.650
138	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	XN	đ/lần	120.600
139	Định lượng Folate [Máu]	XN	đ/lần	128.700
140	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	XN	đ/lần	96.450
141	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	XN	đ/lần	96.450
142	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	XN	đ/lần	120.150
143	Định lượng Glucose [Máu]	XN	đ/lần	35.000
144	Định lượng Globulin [Máu]	XN	đ/lần	32.100
145	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	XN	đ/lần	35.000
146	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative)	XN	đ/lần	600.000



	(CMIA/ECLIA) [Máu]			
147	Định lượng HbA1c [Máu]	XN	đ/lần	140.000
148	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	XN	đ/lần	40.000
149	Định lượng HE4 [Máu]	XN	đ/lần	448.500
150	Định lượng Homocystein [Máu]	XN	đ/lần	216.000
151	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	XN	đ/lần	96.450
152	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	XN	đ/lần	96.450
153	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	XN	đ/lần	96.450
154	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	XN	đ/lần	96.450
155	Định lượng Insulin [Máu]	XN	đ/lần	120.600
156	Định lượng Kappa [Máu]	XN	đ/lần	144.750
157	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	XN	đ/lần	321.000
158	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	XN	đ/lần	144.750
159	Định lượng Lambda [Máu]	XN	đ/lần	144.750
160	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	XN	đ/lần	88.350
161	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	XN	đ/lần	120.600
162	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	XN	đ/lần	40.000
163	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	XN	đ/lần	40.000
164	Định lượng Myoglobin [Máu]	XN	đ/lần	136.650
165	Định lượng Mg [Máu]	XN	đ/lần	48.150
166	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	XN	đ/lần	288.000
167	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	XN	đ/lần	568.400
168	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	XN	đ/lần	751.400
169	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	XN	đ/lần	751.400
170	Định lượng Phospho (máu)	XN	đ/lần	32.100
171	Định lượng Pre-albumin [Máu]	XN	đ/lần	144.750
172	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	XN	đ/lần	554.400
173	Định lượng Prolactin [Máu]	XN	đ/lần	112.500
174	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	XN	đ/lần	32.100

175	Định lượng Progesteron [Máu]	XN	đ/lần	120.600
176	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	XN	đ/lần	500.000
177	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	XN	đ/lần	128.700
178	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	XN	đ/lần	145.000
179	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	XN	đ/lần	352.500
180	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	XN	đ/lần	56.250
181	Định lượng Sắt [Máu]	XN	đ/lần	48.150
182	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	XN	đ/lần	304.500
183	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	XN	đ/lần	100.000
184	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	XN	đ/lần	100.000
185	Định lượng Tacrolimus [Máu]	XN	đ/lần	937.300
186	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	XN	đ/lần	262.500
187	Định lượng Theophylline [Máu]	XN	đ/lần	120.600
188	Định lượng Transferin [Máu]	XN	đ/lần	96.450
189	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	XN	đ/lần	40.000
190	Định lượng Troponin T [Máu]	XN	đ/lần	112.500
191	Định lượng Troponin I [Máu]	XN	đ/lần	112.500
192	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	XN	đ/lần	100.000
193	Định lượng Urê máu [Máu]	XN	đ/lần	35.000
194	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	XN	đ/lần	112.500
195	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	XN	đ/lần	43.350
196	Định lượng Axit Uric (niệu)	XN	đ/lần	24.000
197	Định lượng Creatinin (niệu)	XN	đ/lần	24.000
198	Định lượng Glucose (niệu)	XN	đ/lần	20.700
199	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	XN	đ/lần	64.350
200	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	XN	đ/lần	64.350
201	Định tính Porphyrin [niệu]	XN	đ/lần	77.850

202	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	XN	đ/lần	240.000
203	Định lượng Protein (niệu)	XN	đ/lần	20.700
204	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	XN	đ/lần	32.100
205	Định lượng Urê (niệu)	XN	đ/lần	24.000
206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	XN	đ/lần	40.000
207	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	XN	đ/lần	19.200
208	Phản ứng Pandy [dịch]	XN	đ/lần	12.600
209	Định lượng Protein (dịch não tủy)	XN	đ/lần	16.050
210	Định lượng Albumin (thủy dịch)	XN	đ/lần	32.100
211	Định lượng Globulin (thủy dịch)	XN	đ/lần	32.100
212	Định lượng Amylase (dịch)	XN	đ/lần	32.100
213	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	XN	đ/lần	32.100
214	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	XN	đ/lần	40.200
215	Định lượng Creatinin (dịch)	XN	đ/lần	32.100
216	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	XN	đ/lần	19.200
217	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	XN	đ/lần	40.200
218	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	XN	đ/lần	32.100
219	Định lượng Urê (dịch)	XN	đ/lần	32.100
220	Đường máu mao mạch	XN	đ/lần	22.800
221	Phản ứng CRP	XN	đ/lần	32.100
222	Vi khuẩn nhuộm soi	XN	đ/lần	100.000
223	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	XN	đ/lần	354.000
224	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	XN	đ/lần	441.000
225	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	XN	đ/lần	291.000
226	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	XN	đ/lần	273.000
227	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	XN	đ/lần	100.800
228	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	XN	đ/lần	97.350
229	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	XN	đ/lần	495.600
230	Salmonella Widal	XN	đ/lần	264.000

231	HBsAg test nhanh	XN	đ/lần	95.000
232	HBsAg miễn dịch tự động	XN	đ/lần	120.000
233	HBsAg kháng định	XN	đ/lần	793.000
234	HBsAg định lượng	XN	đ/lần	655.200
235	HBsAb test nhanh	XN	đ/lần	95.000
236	HBsAb định lượng	XN	đ/lần	170.000
237	HBc IgM miễn dịch tự động	XN	đ/lần	166.500
238	HBeAg miễn dịch tự động	XN	đ/lần	141.750
239	HBV đo tải lượng Real-time PCR	XN	đ/lần	858.000
240	HCV Ab test nhanh	XN	đ/lần	85.000
241	HCV Ab miễn dịch tự động	XN	đ/lần	180.000
242	HCV đo tải lượng Real-time PCR	XN	đ/lần	1.066.000
243	HAV IgM miễn dịch tự động	XN	đ/lần	157.500
244	HAV total miễn dịch tự động	XN	đ/lần	150.000
245	HIV Ab test nhanh	XN	đ/lần	79.500
246	HIV Ab miễn dịch tự động	XN	đ/lần	157.500
247	Dengue virus NS1Ag test nhanh	XN	đ/lần	193.500
248	HPV Real-time PCR	XN	đ/lần	526.400
249	HPV genotype Real-time PCR	XN	đ/lần	1.872.000
250	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	XN	đ/lần	55.000
251	Vi nấm soi tươi	XN	đ/lần	61.800
252	Vi nấm nhuộm soi	XN	đ/lần	61.800
253	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	XN	đ/lần	97.350
III	Y HỌC HẠT NHÂN (Khung giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và INVIVO KIT)			
1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Lần	đ/lần	604.800
2	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	Lần	đ/lần	604.800
3	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	Lần	đ/lần	604.800
4	SPECT gan	Lần	đ/lần	604.800
5	SPECT thận	Lần	đ/lần	604.800
6	SPECT tuyến thượng thận với $\text{I}^{131}\text{-MIBG}$	Lần	đ/lần	739.700

7	SPECT xương, khớp	Lần	đ/lần	739.700
8	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	Lần	đ/lần	739.700
9	SPECT chẩn đoán u phổi	Lần	đ/lần	739.700
10	SPECT chẩn đoán u vú	Lần	đ/lần	739.700
11	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131} -MIBG	Lần	đ/lần	739.700
12	SPECT/CT	Lần	đ/lần	1.172.600
13	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechetate	Lần	đ/lần	492.800
14	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	Lần	đ/lần	492.800
15	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	Lần	đ/lần	492.800
16	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	Lần	đ/lần	304.500
17	Xạ hình toàn thân với I^{131}	Lần	đ/lần	604.800
18	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	Lần	đ/lần	423.000
19	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	Lần	đ/lần	423.000
20	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechetate	Lần	đ/lần	423.000
21	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Lần	đ/lần	562.800
22	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Lần	đ/lần	604.800
23	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HiDA	Lần	đ/lần	562.800
24	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Lần	đ/lần	562.800
25	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	Lần	đ/lần	534.800
26	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	Lần	đ/lần	534.800
27	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} -MIBG	Lần	đ/lần	604.800
28	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechetate	Lần	đ/lần	422.800
29	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	Lần	đ/lần	562.800
30	Xạ hình xương 3 pha	Lần	đ/lần	604.800
31	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MiBi	Lần	đ/lần	604.800
32	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131} -MIBG	Lần	đ/lần	604.800
33	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	Lần	đ/lần	464.800
34	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Lần	đ/lần	210.000

35	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Lần	đ/lần	604.800
36	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Lần	đ/lần	420.000
37	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Lần	đ/lần	518.000
38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	Lần	đ/lần	1.168.700
39	Điều trị Basedow bằng I ¹³¹	Lần	đ/lần	971.100
40	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I ¹³¹	Lần	đ/lần	971.100
41	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I ¹³¹	Lần	đ/lần	971.100
42	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Lần	đ/lần	309.000
43	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Lần	đ/lần	713.700
44	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Lần	đ/lần	713.700
45	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Lần	đ/lần	713.700
46	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I ¹³¹ -MIBG	Lần	đ/lần	756.600
IV NỘI SOI – THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
1	Nghiệm pháp chẩn đoán H.Pylory với 14C-Urea	Lần	đ/lần	735.000
2	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	đ/lần	661.700
3	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	đ/lần	313.500
4	Nội soi tai mũi họng	Lần	đ/lần	260.000
5	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	đ/lần	596.400
6	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	đ/lần	360.000
7	Điện tim thường	Lần	đ/lần	55.000
8	Đo chức năng hô hấp	Lần	đ/lần	186.000
9	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	đ/lần	500.000
10	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (không gây mê)	Lần	đ/lần	601.500
11	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	đ/lần	3.208.800
12	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	đ/lần	430.500
13	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	đ/lần	1.234.800
14	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp có gây mê trọn gói	Lần	đ/lần	3.655.000

15	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	đ/lần	2.029.000
16	Nội soi đại tràng sigma	Lần	đ/lần	450.000
17	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	đ/lần	279.000
18	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	đ/lần	430.500
19	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	đ/lần	360.000
20	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	đ/lần	1.747.200
21	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây mê	Lần	đ/lần	2.184.000
22	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	đ/lần	1.200.000
23	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	đ/lần	3.907.200
24	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	đ/lần	3.087.600
25	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây mê	Lần	đ/lần	3.907.200
26	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	đ/lần	1.350.000
27	Nội soi thực quản có gây mê trọn gói	Lần	đ/lần	1.330.000
28	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng có gây mê trọn gói	Lần	đ/lần	1.450.000
29	Nội soi dạ dày – đại tràng có gây mê trọn gói	Lần	đ/lần	2.000.000
30	Nội soi trực tràng có gây mê trọn gói	Lần	đ/lần	1.000.000
31	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	đ/lần	1.465.000
32	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm (có gây mê)	Lần	đ/lần	2.674.000
33	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp (có gây mê)	Lần	đ/lần	3.674.000
34	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [Đã bao gồm chi phí Test HP] (gây mê)	Lần	đ/lần	1.716.000
35	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [Đã bao gồm chi phí Test HP] (không gây mê)	Lần	đ/lần	955.000
36	Nội soi can thiệp - làm clotest chẩn đoán nhiễm HP(có gây mê)	Lần	đ/lần	1.563.000
37	Nội soi can thiệp làm clotest chẩn đoán nhiễm HP(không gây mê)	Lần	đ/lần	802.000
38	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm [Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu] (Gây mê)	Lần	đ/lần	6.423.000

39	Nội soi phế quản dưới gây mê (có sinh thiết)	Lần	đ/lần	2.628.000
40	Nội soi phế quản dưới gây mê (không sinh thiết)	Lần	đ/lần	2.328.000
41	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	đ/lần	1.024.000
42	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	đ/lần	1.023.000
43	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	đ/lần	3.915.000
V	XẠ TRỊ			
1	Xạ trị bằng máy gia tốc bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	Ngày	đ/ngày	655.200
2	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Ngày	đ/ngày	1.897.200
3	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	Lần	đ/lần	3.928.800
4	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	Lần	đ/lần	6.172.800
5	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	Lần	đ/lần	1.657.200
6	Điều trị đích trong ung thư	Lần	đ/lần	1.119.300
7	Đổ khuôn chì trong xạ trị	Lần	đ/lần	1.281.600
8	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Lần	đ/lần	415.500
9	Làm mặt nạ cố định đầu	Lần	đ/lần	1.285.200
10	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Lần	đ/lần	533.400
11	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Lần	đ/lần	29.400
12	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Lần	đ/lần	39.900
VI	GIẢI PHẪU BỆNH			
1	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	XN	đ/lần	378.000
2	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da	XN	đ/lần	378.000
3	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	XN	đ/lần	378.000
4	Chọc hút kim nhỏ các hạch	XN	đ/lần	378.000
5	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	XN	đ/lần	708.500
6	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	XN	đ/lần	378.000
7	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	XN	đ/lần	378.000
8	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	XN	đ/lần	232.500

9	Tế bào học dịch màng khớp	XN	đ/lần	232.500
10	Tế bào học nước tiểu	XN	đ/lần	232.500
11	Tế bào học đờm	XN	đ/lần	232.500
12	Tế bào học dịch chấy phế quản	XN	đ/lần	232.500
13	Tế bào học dịch rửa phế quản	XN	đ/lần	232.500
14	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	XN	đ/lần	232.500
15	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	XN	đ/lần	232.500
16	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	XN	đ/lần	449.400
17	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	XN	đ/lần	532.000
18	Nhuộm xanh alcian	XN	đ/lần	593.600
19	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	XN	đ/lần	449.400
20	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	XN	đ/lần	414.000
21	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	XN	đ/lần	291.000
22	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	XN	đ/lần	597.800
23	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	XN	đ/lần	450.000
24	Nhuộm Diff – Quick	XN	đ/lần	232.500
25	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	XN	đ/lần	650.000
26	Cell bloc (khối tế bào)	XN	đ/lần	345.000
27	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	XN	đ/lần	232.500
28	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	XN	đ/lần	677.300
29	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	XN	đ/lần	6.463.200
30	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	XN	đ/lần	6.223.200
31	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	XN	đ/lần	5.503.200
32	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	XN	đ/lần	6.223.200
33	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	XN	đ/lần	162.000
34	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	XN	đ/lần	162.000
35	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	XN	đ/lần	162.000
36	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	XN	đ/lần	260.000

PHỤ LỤC 3
GIÁ CÔNG PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN
UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1183/QĐ-BVUBĐN ngày 31/12/2024)

STT	TÊN DỊCH VỤ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
I	CÔNG PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT YÊU CẦU			
1	Phẫu thuật đặc biệt	Lần	đ/lần	5.000.000
2	Phẫu thuật loại I	Lần	đ/lần	3.500.000
3	Phẫu thuật loại II	Lần	đ/lần	2.500.000
4	Phẫu thuật loại III	Lần	đ/lần	1.500.000
5	Thủ thuật loại đặc biệt	Lần	đ/lần	1.700.000
6	Thủ thuật loại I	Lần	đ/lần	1.200.000
7	Thủ thuật loại II	Lần	đ/lần	850.000
8	Thủ thuật loại III	Lần	đ/lần	500.000
II	GÂY Mê HỒI SỨC			
1	Gây mê khác	Lần	đ/lần	1.040.000
2	Gây mê cho xạ trị can thiệp	Lần	đ/lần	1.040.000
3	Gây mê chụp MRI/CT	Lần	đ/lần	1.040.000
4	Giảm đau sau mổ bằng tiêm thuốc qua catheter ngoài màng cứng ngực, thắt lưng (chưa tính thuốc, vật tư y tế, catheter)	Lần	đ/lần	1.040.000
III	THỦ THUẬT NỘI KHOA			
1	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	đ/lần	29.400
2	Thay canuyn mở khí quản	Lần	đ/lần	367.500
3	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Lần	đ/lần	229.500
4	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Lần	đ/lần	187.500
5	Truyền hóa chất nội tủy	Lần	đ/lần	586.500
IV	THỦ THUẬT NGOẠI KHOA			
1	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	đ/lần	48.000
2	Khâu vết thương phần mềm tổn	Lần	đ/lần	264.000

	thương nông chiều dài < 10 cm			
3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Lần	đ/lần	349.500
4	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Lần	đ/lần	379.500
5	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	đ/lần	448.500

